

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp thành phố	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	48.856.005.000.000	73.068.524.000.000	122.711.176.023.651	100.623.050.878.203	22.088.125.145.448	251%	168%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	48.856.005.000.000	55.586.612.000.000	100.756.883.024.714	78.862.579.575.832	21.894.303.448.882	206%	181%
I	Chi đầu tư phát triển	14.838.120.000.000	21.454.688.000.000	22.724.527.467.052	21.732.567.367.409	991.960.099.643	153%	106%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	14.838.120.000.000	21.454.688.000.000	21.914.932.388.094	20.922.972.288.451	991.960.099.643	148%	102%
1.1	Chi quốc phòng			414.463.207.927	413.026.576.927	1.436.631.000		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			451.609.677.869	451.609.677.869	-		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.124.868.000.000	2.082.278.977.793	2.040.127.913.535	42.151.064.258		96%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		19.606.368.000	24.048.968.417	24.048.968.417	-		123%
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			386.548.538.724	380.306.780.132	6.241.758.592		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			147.955.751.756	115.751.121.464	32.204.630.292		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			40.589.937.561	40.589.937.561	-		
1.8	Chi Thể dục thể thao			13.328.844.002	13.328.844.002	-		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			294.806.528.353	294.703.658.353	102.870.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			17.479.776.059.113	16.687.910.323.579	791.865.735.534		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			512.677.957.579	398.456.547.612	114.221.409.967		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			63.291.507.000	59.555.507.000	3.736.000.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			3.556.432.000	3.556.432.000	-		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp thành phố	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			809.595.078.958	809.595.078.958	-		
II	Chi trả lãi vay theo quy định	65.500.000.000	60.000.000.000	7.054.615.280	7.054.615.280			
-	Chi trả lãi, phí vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			3.913.162.865	3.913.162.865			
-	Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			3.141.452.415	3.141.452.415			
-	Chi trả lãi, phí vay khác			-				
III	Chi thường xuyên	24.462.780.000.000	32.633.617.000.000	32.420.993.434.693	14.039.555.481.707	18.381.437.952.986	133%	99%
1	Chi an ninh quốc phòng	-	-	1.531.110.081.162	739.010.851.784	792.099.229.378		
	Chi quốc phòng			1.000.401.062.134	560.520.924.663	439.880.137.471		
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			530.709.019.028	178.489.927.121	352.219.091.907		
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.690.154.000.000	12.682.688.000.000	12.919.142.230.394	2.375.178.460.960	10.543.963.769.434	102%	102%
3	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	147.633.000.000	310.208.000.000	77.991.995.961	66.479.008.290	11.512.987.671	53%	25%
4	Chi y tế, dân số và gia đình			2.758.205.033.085	2.755.094.397.776	3.110.635.309		
5	Chi văn hoá thông tin			449.987.438.166	340.136.068.133	109.851.370.033		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			265.767.214.136	252.415.859.356	13.351.354.780		
7	Chi thể dục thể thao			243.728.621.822	232.241.628.365	11.486.993.457		
8	Chi bảo vệ môi trường			791.843.927.069	652.659.320.867	139.184.606.202		
9	Chi các hoạt động kinh tế			2.239.764.490.326	1.513.887.351.093	725.877.139.233		
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			8.658.837.713.670	3.739.049.573.428	4.919.788.140.242		
11	Chi đảm bảo xã hội			2.209.526.860.837	1.128.340.794.898	1.081.186.065.939		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp thành phố	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			275.087.828.065	245.062.166.757	30.025.661.308		
IV	Dự phòng ngân sách	805.057.000.000	926.821.000.000	-			-	0%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.910.000.000	3.910.000.000	3.910.000.000	3.910.000.000		100%	100%
VI	Chi chuyển nguồn			45.588.188.594.598	43.068.611.854.825	2.519.576.739.773		
VII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		507.576.000.000	-				
VIII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	8.680.638.000.000		-				
IX	Các nhiệm vụ chi khác			12.208.913.091	10.880.256.611	1.328.656.480		
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH (I+II+III)	0	17.481.912.000.000	21.946.305.098.592	21.752.483.402.026	193.821.696.566		
I	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	17.481.912.000.000	20.765.277.418.049	20.765.277.418.049	-		
1	Bổ sung cân đối		17.481.912.000.000	14.898.941.539.906	14.898.941.539.906	-		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	5.866.335.878.143	5.866.335.878.143	-		
	- Bảng nguồn vốn trong nước			5.866.335.878.143	5.866.335.878.143	-		
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước			-				
II	Chi nộp ngân sách cấp trên			919.062.680.543	725.240.983.977	193.821.696.566		
III	Chi hỗ trợ các địa phương khác			261.965.000.000	261.965.000.000	-		
C	TRẢ NỢ GỐC			7.987.900.345	7.987.900.345			
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			7.987.800.345	7.987.800.345			